



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**  
**21 Nguyễn Huệ - TP. Quy Nhơn – T. Bình Định**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV Năm 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**  
**21 Nguyễn Huệ - TP. Quy Nhơn – T. Bình Định**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV Năm 2022**



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                               | <b>100</b> |             | <b>1.073.888.571.905</b> | <b>691.054.794.100</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>131.476.931.919</b>   | <b>52.398.107.558</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 19.476.931.919           | 12.398.107.558           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 112.000.000.000          | 40.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>36.500.000.000</b>    | <b>39.273.701.370</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             | 36.500.000.000           | 39.273.701.370           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>805.529.924.078</b>   | <b>497.456.242.777</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        |             | 795.915.181.525          | 483.529.845.013          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        |             | 14.469.582.057           | 17.380.314.661           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                          |                          |
| - Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa | 133B       |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        |             | 4.253.404.762            | 4.731.855.020            |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        |             | (9.108.244.266)          | (8.185.771.917)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>100.371.284.990</b>   | <b>101.916.517.104</b>   |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 100.371.284.990          | 101.916.517.104          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>10.430.918</b>        | <b>10.225.291</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             |                          |                          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                   | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        |             | 10.430.918               | 10.225.291               |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                | <b>200</b> |             | <b>8.636.427.908.084</b> | <b>9.325.556.722.952</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             |                          |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                               | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        |             |                          |                          |

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm                |
|---|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                          |                           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          |                           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>8.565.416.947.570</b> | <b>9.135.766.296.110</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 8.565.416.947.570        | 9.135.766.296.110         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 12.236.895.716.741       | 12.215.507.307.794        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (3.671.478.769.171)      | (3.079.741.011.684)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                          |                           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                          |                           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             |                          |                           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             |                          |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             |                          |                           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                          |                           |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                          |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                          |                           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>55.787.129.543</b>    | <b>175.777.359.685</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          |                           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 55.787.129.543           | 175.777.359.685           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             |                          |                           |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                          |                           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                          |                           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                          |                           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                          |                           |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          |                           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>15.223.830.971</b>    | <b>14.013.067.157</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 4.572.597.398            | 3.293.127.270             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 1.141.637.010            | 1.141.637.010             |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 9.509.596.563            | 9.578.302.877             |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                          |                           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>9.710.316.479.989</b> | <b>10.016.611.517.052</b> |

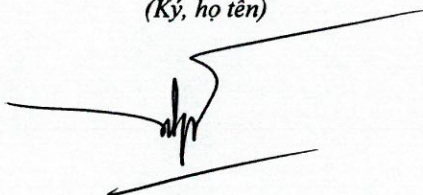
| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>4.685.123.857.185</b> | <b>6.006.160.526.203</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>568.840.212.264</b>   | <b>877.408.931.040</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 167.199.747.742          | 313.473.822.403          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             |                          | 2.121.000.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        |             | 164.983.897.919          | 150.061.095.622          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 33.772.798.379           | 15.525.784.988           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 61.707.052.430           | 248.078.644.402          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 4.347.265.981            | 3.862.819.866            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 135.229.134.182          | 142.358.739.858          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 1.600.315.631            | 1.927.023.901            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>4.116.283.644.921</b> | <b>5.128.751.595.163</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 201.734.197.176          | 201.734.197.176          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 3.914.549.447.745        | 4.927.017.397.987        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             |                          |                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>5.025.192.622.804</b> | <b>4.010.450.990.849</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>5.025.192.622.804</b> | <b>4.010.450.990.849</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 2.362.412.460.000        | 2.362.412.460.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 2.362.412.460.000        | 2.362.412.460.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 6.271.968.038            | 6.271.968.038            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 356.373.490.000          | 356.373.490.000          |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                           |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 27.661.280.000           | 27.661.280.000            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 2.272.473.424.766        | 1.257.731.792.811         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.008.806.316.811        | 870.458.991.598           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.263.667.107.955        | 387.272.801.213           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                           |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                          |                           |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>9.710.316.479.989</b> | <b>10.016.611.517.052</b> |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

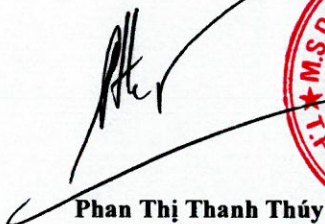
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B02-DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 4             |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                   |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm nay           | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1  | 2     | 3           | 4                 | 5               | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    |             | 962.810.999.748   | 634.234.099.229 | 3.084.636.671.457                  | 1.611.300.817.624 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             |                   |                 |                                    |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                  | 10    |             | 962.810.999.748   | 634.234.099.229 | 3.084.636.671.457                  | 1.611.300.817.624 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    |             | 312.636.951.774   | 281.920.793.493 | 1.062.259.326.573                  | 796.395.344.004   |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                       | 20    |             | 650.174.047.974   | 352.313.305.736 | 2.022.377.344.884                  | 814.905.473.620   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    |             | 1.502.946.618     | 531.950.654     | 6.538.128.898                      | 10.621.853.962    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    |             | 95.716.290.832    | 109.002.432.089 | 432.476.179.912                    | 324.400.341.084   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 95.716.290.832    | 108.556.161.849 | 408.091.821.298                    | 323.439.602.872   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                             | 24    |             |                   |                 |                                    |                   |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    |             |                   |                 |                                    |                   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 38.789.809.764    | 22.682.203.363  | 77.277.826.927                     | 45.357.873.674    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24} | 30    |             | 517.170.893.996   | 221.160.620.938 | 1.519.161.466.943                  | 455.769.112.824   |
| 12. Thu nhập khác  | 31    |             | 21.407.100        | 46.029.914      | 3.433.773.463                      | 91.484.459        |
| 13. Chi phí khác   | 32    |             | 107.191.903.762   | 4.777.495.911   | 142.761.264.026                    | 4.827.048.801     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | (107.170.496.662) | (4.731.465.997) | (139.327.490.563)                  | (4.735.564.342)   |

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 4           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
|  |       |             |                 |                 |                                    |                 |
| 1  | 2     | 3           |                 |                 |                                    |                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)             | 50    |             | 410.000.397.334 | 216.429.154.941 | 1.379.833.976.380                  | 451.033.548.482 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    |             | 27.873.796.378  | 23.690.258.644  | 116.166.868.425                    | 63.760.747.269  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 382.126.600.956 | 192.738.896.297 | 1.263.667.107.955                  | 387.272.801.213 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                            | 61    |             | 382.126.600.956 | 192.738.896.297 | 1.263.667.107.955                  | 387.272.801.213 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 62    |             | 1.618           | 825             | 5.349                              | 1.662           |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                               | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                               | 71    |             |                 |                 |                                    |                 |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Thanh Thúy

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hải Yến



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

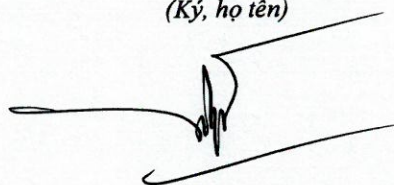
| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                          |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1  | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>1.379.833.976.380</b>           | <b>234.604.393.540</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                                    |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 591.737.757.487                    | 318.773.668.147          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 922.472.349                        |                          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 20.765.870.051                     | (8.585.374.857)          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (5.904.975.530)                    | (1.486.326.691)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 408.091.821.298                    | 214.883.441.023          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |                                    |                          |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 | <b>08</b> |             | <b>2.395.446.922.035</b>           | <b>758.189.801.162</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (309.066.338.263)                  | (104.988.900.820)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 1.613.938.428                      | 167.039.973              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11        |             | 13.360.885.392                     | (7.383.419.870)          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (1.279.470.128)                    | 584.073.099              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             |                                    |                          |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (595.563.730.113)                  | (46.965.119.250)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (97.760.747.269)                   | (47.554.854.908)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             |                                    |                          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (12.144.366.172)                   | (7.207.555.379)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>1.394.607.093.910</b>           | <b>544.841.064.007</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | (46.878.841.518)                   | (303.664.673.499)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                                    |                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | 2.773.701.370                      | (4.200.000.000)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                                    |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                                    |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 5.974.954.516                      | 2.656.822.581            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(38.130.185.632)</b>            | <b>(305.207.850.918)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                    | 299.939.500.000          |

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                          |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1  | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                    |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 10.000.000.000                     |                          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (1.051.156.837.917)                | (422.983.150.507)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |             |                                    |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (236.241.246.000)                  |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(1.277.398.083.917)</b>         | <b>(123.043.650.507)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>79.078.824.361</b>              | <b>116.589.562.582</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>52.398.107.558</b>              | <b>15.112.617.117</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                                    |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>131.476.931.919</b>             | <b>131.702.179.699</b>   |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

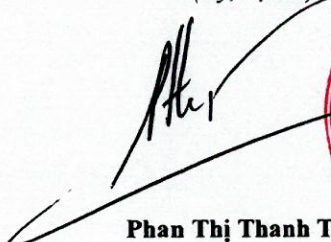
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (“VSH” hoặc “Công ty”) và một công ty con như sau:

***Công ty***

Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 2.362.412.460.000 đồng (Hai nghìn ba trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 236.241.246 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21, đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam và một chi nhánh là Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình đặt tại Thôn Điek Tem, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Hiện tại Công ty đang vận hành 3 nhà máy thủy điện :

- Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn có công suất 66 MW đặt tại xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định;
- Nhà máy thủy điện Sông Hình có công suất 70 MW đặt tại xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên ;
- Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum có công suất 220 MW đặt tại xã Ngok Tem, huyện Kon plông, tỉnh Kon Tum (Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh VSH).

***Công ty con***

***Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH (“Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH”)***

VSH sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100922968 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hoạt động chính của Tư vấn và Dịch vụ Kỹ Thuật VSH là tư vấn, giám sát và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật công trình xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 227 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 : 228)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) ;
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) ;
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) ;
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) ; và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (“công ty mẹ”) và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 5 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải      | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 – 10 năm |

**3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3.9 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cổ tức***

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN**

|                    | VND                           |                              |
|--------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 31/12/2022               | Ngày 31/12/2021              |
| Tiền mặt           | 628.941.810                   | 407.728.444                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 18.847.990.109                | 11.990.379.114               |
| Tương đương tiền   | 112.000.000.000               | 40.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>131.476.931.919</u></b> | <b><u>52.398.107.558</u></b> |

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở xuống tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 6 %/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Ngày 31/12/2022               | Ngày 31/12/2021               |
| Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> ) | 795.297.246.806               | 482.861.910.294               |
| Phải thu từ khách hàng khác                         | <u>617.934.719</u>            | <u>667.934.719</u>            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>795.915.181.525</u></b> | <b><u>483.529.845.013</u></b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                     | VND                          |                              |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 31/12/2022              | Ngày 31/12/2021              |
| Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng |                              |                              |
| Tỉnh Kon Tum                        | 893.983.053                  | 893.983.053                  |
| Khác                                | <u>13.575.599.004</u>        | <u>16.486.331.608</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>14.469.582.057</u></b> | <b><u>17.380.314.661</u></b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                         | <i>VND</i>                  |                             |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                         | <i>Ngày 31/12/2022</i>      | <i>Ngày 31/12/2021</i>      |
| Lãi tiền gửi            | 1.209.336.986               | 1.279.315.972               |
| Phải thu người lao động | 2.917.254.368               | 2.359.480.170               |
| Tạm ứng                 | 124.364.523                 | 189.000.000                 |
| Khác                    | 2.448.885                   | 904.058.878                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b><u>4.253.404.762</u></b> | <b><u>4.731.855.020</u></b> |

## 8. HÀNG TỒN KHO

|                                     | <i>VND</i>                    |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | <i>Ngày 31/12/2022</i>        | <i>Ngày 31/12/2021</i>        |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế | 100.371.284.990               | 101.916.517.104               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>100.371.284.990</u></b> | <b><u>101.916.517.104</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                    | <i>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>VND</i>         |
|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <i>Nguyên giá</i>                  |                                     |                                |                                |                               |                    |
| Số đầu năm                         | 9.389.599.848.248                   | 2.776.456.713.686              | 38.397.271.768                 | 11.053.474.092                | 12.215.507.307.794 |
| Mua trong năm                      | 94.119.018                          | 3.705.599.091                  | 3.349.402.330                  | 160.835.000                   | 7.309.955.439      |
| Tăng giá trị từ XDCB<br>hoàn thành | -                                   | 8.562.104.249                  | 5.516.349.259                  | -                             | 14.078.453.508     |
| Số cuối kỳ                         | 9.389.693.967.266                   | 2.788.724.417.026              | 47.263.023.357                 | 11.214.309.092                | 12.236.895.716.741 |
| <i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>     |                                     |                                |                                |                               |                    |
| Số đầu năm                         | 2.037.360.723.602                   | 1.004.190.864.561              | 33.181.266.641                 | 5.008.156.880                 | 3.079.741.011.684  |
| Khấu hao trong năm                 | 485.187.575.092                     | 104.405.316.060                | 1.725.903.254                  | 418.963.081                   | 591.737.757.487    |
| Số cuối năm                        | 2.522.548.298.694                   | 1.108.596.180.621              | 34.907.169.895                 | 5.427.119.961                 | 3.671.478.769.171  |
| <i>Giá trị còn lại</i>             |                                     |                                |                                |                               |                    |
| Số đầu năm                         | 7.352.239.124.646                   | 1.772.265.849.125              | 5.216.005.127                  | 6.045.317.212                 | 9.135.766.296.110  |
| Số cuối kỳ                         | 6.867.145.668.572                   | 1.680.128.236.405              | 12.355.853.462                 | 5.787.189.131                 | 8.565.416.947.570  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                     | VND                          |                               |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                     | Ngày 31/12/2022              | Ngày 31/12/2021               |
| Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 (i) | -                            | 98.308.623.045                |
| Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (ii) | 47.608.128.514               | 74.131.385.802                |
| Khác                                | 8.179.001.029                | 3.337.350.838                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>55.787.129.543</u></b> | <b><u>175.777.359.685</u></b> |

- (i) Chi phí đầu tư Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 đã được ghi nhận vào chi phí SXKD năm 2022 theo Quyết định số 1580/QĐ-HĐQT ngày 08/12/2022.
- (ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đang trong quá trình thực hiện quyết toán.

Chi tiết tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|   | VND                                    |  |
|---|--|--|
|   | Kỳ kế toán kết thúc<br>ngày 31/12/2022 | Kỳ kế toán kết thúc<br>ngày 31/12/2021 |
| Số đầu năm  | 175.777.359.685                        | 8.791.383.786.212                      |
| Vốn hóa chi phí lãi vay                           | -                                      | 113.277.152.182                        |
| Chi phí XDCB phát sinh                            | 7.090.561.335                          | 363.759.757.331                        |
| Giảm chi phí XDCB sau quyết toán                  | (26.325.607.371)                       | -                                      |
| Kết chuyển chi phí XDCB dở dang sang chi phí SXKD | (99.473.267.506)                       | -                                      |
| Tăng TSCĐ hữu hình                                | (14.078.453.508)                       | (9.092.643.336.040)                    |
| Chi phí mua sắm TSCĐ                              | 12.796.536.908                         | -                                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                 | <b><u>55.787.129.543</u></b>           | <b><u>175.777.359.685</u></b>          |

## 11. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31/12/2022              | Ngày 31/12/2021              |
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (lãi suất từ 3,5%/năm    | -                            | 4.273.701.370                |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất từ 4,8% /năm) | 36.500.000.000               | 35.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>36.500.000.000</u></b> | <b><u>39.273.701.370</u></b> |

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                    | VND                           |                               |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                    | Ngày 31/12/2022               | Ngày 31/12/2021               |
| - Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR 18G | 84.420.271.971                | 84.420.271.971                |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 10       | 20.000.000.000                | 119.671.862.167               |
| - Công ty Cổ phần TVXD Điện 1      | -                             | 24.130.089.866                |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 10        | -                             | 8.274.873.871                 |
| - Khác                             | 62.779.475.771                | 76.976.724.528                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>167.199.747.742</u></b> | <b><u>313.473.822.403</u></b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                              | VND                           |                               |                               |                               |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                              | Ngày 31/12/2021               | Tăng trong kỳ                 | Giảm trong kỳ                 | Ngày 31/12/2022               |
| Thuế GTGT                    | 39.828.199.079                | 287.969.099.941               | 296.065.380.589               | 31.731.918.431                |
| Thuế TNDN                    | 57.760.747.269                | 116.166.868.425               | 97.760.747.269                | 76.166.868.425                |
| Thuế TNCN                    | 2.248.331.308                 | 5.657.551.056                 | 4.782.274.232                 | 3.123.608.132                 |
| Thuế tài nguyên              | 25.139.347.150                | 241.158.430.117               | 241.166.285.376               | 25.131.491.891                |
| Phí dịch vụ MTR              | 25.084.470.816                | 93.129.341.616                | 89.383.801.392                | 28.830.011.040                |
| Tiền cấp quyền khai thác TNN | -                             | 18.092.451.000                | 18.092.451.000                | -                             |
| Thuế nhà thầu                | -                             | 102.848.877                   | 102.848.877                   | -                             |
| Tiền thuê đất, thuế đất      | -                             | 831.065.126                   | 831.065.126                   | -                             |
| Thuế khác                    | -                             | 5.000.000                     | 5.000.000                     | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>150.061.095.622</u></b> | <b><u>763.112.656.158</u></b> | <b><u>748.189.853.861</u></b> | <b><u>164.983.897.919</u></b> |
| <i>Trong đó</i>              |                               |                               |                               |                               |
| <i>Phải thu</i>              | -                             |                               |                               | -                             |
| <i>Phải trả</i>              | 150.061.095.622               |                               |                               | 164.983.897.919               |

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                     | VND                          |                               |
|---------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                     | Ngày 31/12/2022              | Ngày 31/12/2021               |
| Trích trước lãi vay | 61.707.052.430               | 248.024.153.602               |
| Khác                | -                            | 54.490.800                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b><u>61.707.052.430</u></b> | <b><u>248.078.644.402</u></b> |

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 31/12/2022               | Ngày 31/12/2021               |
| <b>NGẮN HẠN</b>  |                               |                               |
| Khác   | 4.347.265.981                 | 3.862.819.866                 |
| <b>DÀI HẠN</b>   |                               |                               |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Nhà thầu Hoa Đông Trung Quốc | 201.734.197.176               | 201.734.197.176               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>206.081.463.157</u></b> | <b><u>205.597.017.042</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

**17. VAY**

|   | Ngày 31/12/2021          |                       | Tăng trong kỳ              |                          | Giảm trong kỳ         | Phân loại lại      | Chênh lệch tỷ giá        | Phân bổ CP |            |
|---|--------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|------------|------------|
|   |                          |                       |                            |                          |                       |                    |                          | phát hành  | trái phiếu |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>142.358.739.858</b>   | <b>10.000.000.000</b> | <b>(154.759.837.917)</b>   | <b>134.846.659.517</b>   | <b>2.783.572.724</b>  | <b>-</b>           | <b>135.229.134.182</b>   |            |            |
| Vay các bên liên quan                           | 33.000.000.000           | -                     | (33.000.000.000)           | -                        | -                     | -                  | -                        |            |            |
| Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)    | 28.000.000.000           | -                     | (28.000.000.000)           | 28.000.000.000           | -                     | -                  | 28.000.000.000           |            |            |
| Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 17.1) | 81.358.739.858           | 10.000.000.000        | (93.759.837.917)           | 106.846.659.517          | 2.783.572.724         | -                  | 107.229.134.182          |            |            |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>4.927.017.397.987</b> | <b>-</b>              | <b>(896.397.000.000)</b>   | <b>(134.846.659.517)</b> | <b>17.982.297.327</b> | <b>793.411.948</b> | <b>3.914.549.447.745</b> |            |            |
| Trái phiếu (Thuyết minh số 17.2)                | 620.212.245.626          | -                     | (405.000.000.000)          | (28.000.000.000)         | 793.411.948           | 188.005.657.574    |                          |            |            |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)             | 4.306.805.152.361        | -                     | (491.397.000.000)          | (106.846.659.517)        | 17.982.297.327        | 3.726.543.790.171  |                          |            |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>5.069.376.137.845</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>(1.051.156.837.917)</b> | <b>-</b>                 | <b>20.765.870.051</b> | <b>793.411.948</b> | <b>4.049.778.581.927</b> |            |            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

**17.1 Vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

| <b>Tên ngân hàng</b>  | <b>Ngày 31/12/2022</b><br>(VND) | <b>Hợp đồng</b>                            | <b>Ngày đáo hạn</b>  | <b>Lãi suất</b><br>(%/năm) |
|---|---------------------------------|--|--|----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Bình Định (i)     | 682.579.914.217                 | Số 01/2015/HĐTD<br>với hạn mức 850 tỷ đồng | Từ ngày 26 tháng 3 năm 2025<br>đến ngày 8 tháng 10 năm 2030  | 10,4 – 10,9                |
|   | 494.882.000.000                 | Số 01/2017/HĐTD<br>với hạn mức 600 tỷ đồng | Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024<br>đến ngày 8 tháng 10 năm 2030 | 10,4 – 10,9                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) - Chi nhánh Kon Tum (i)        | 639.010.146.384                 | Số 01/2015/HĐTD<br>với hạn mức 700 tỷ đồng | Từ ngày 26 tháng 3 năm 2024<br>đến ngày 13 tháng 7 năm 2030  | 10,4 – 10,9                |
|   | 228.228.998.000                 | Số 01/2017/HĐTD<br>với hạn mức 500 tỷ đồng | Từ ngày 26 tháng 12 năm 2028<br>đến ngày 13 tháng 7 năm 2030 | 10,4 – 10,9                |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai (i)   | 363.753.562.524                 | Số 01/2015/HĐTD<br>với hạn mức 400 tỷ đồng | Từ ngày 26 tháng 3 năm 2024<br>đến ngày 13 tháng 7 năm 2030  | 10,9                       |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) - Chi nhánh Hiệp Phú (i) | 436.988.149.186                 | Số 04/2015/HĐTD<br>với hạn mức 950 tỷ đồng | Từ ngày 22 tháng 9 năm 2023<br>đến ngày 22 tháng 9 năm 2030  | 9,9 – 12,05                |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) - Chi nhánh Bình Định (i)                             | 404.083.500.000                 | Số 04/2015/HĐTD<br>với hạn mức 950 tỷ đồng | Từ ngày 22 tháng 3 năm 2023<br>đến ngày 22 tháng 9 năm 2030  | 9,9 – 12,05                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09-DN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**17. VAY (tiếp theo)**

**17.1 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo):**

| <b>Tên ngân hàng</b>  | <b>Ngày 31/12/2022<br/>(VND)</b> | <b>Nguyên tệ<br/>(USD)</b> | <b>Ngày đến hạn</b>   | <b>Lãi suất<br/>(%/năm)</b>                 | <b>Hình thức đảm bảo</b>   |
|---|----------------------------------|----------------------------|---|---|--|
| Ngân hàng Raiffeisen<br>Landesbank Oberosterreich (ii)          | 487.310.705.533                  | 20.531.312,65              | Từ ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 đến ngày<br>30 tháng 6 năm<br>2029 | LIBOR thời hạn<br>6 tháng+ Margin<br>2,97%  | Bảo lãnh từ BIDV -<br>Chi nhánh Bình Định từ khoản thế<br>chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND<br>(Thuyết minh số 12.1) |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Nam Trung Bộ (iii) | 96.935.948.509                   | 4.105.367,97               | Từ ngày 31 tháng 3<br>năm 2023 đến ngày<br>1 tháng 6 năm<br>2035  | Phí dịch vụ<br>0,75% và phí<br>quản lý 0,2% | Một phần tài sản cố định hữu hình<br>tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>3.833.772.924.353</b>         | <b>24.636.680,62</b>       |   |   |  |

Trong đó:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 107.229.134.182   |
| Vay dài hạn             | 3.726.543.790.171 |

- (i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú nay là HDBank - Chi nhánh Tp. Thủ Đức, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich – Áo với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,80 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

(ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH.

(iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hình từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu (“NDF”). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)) khi thực hiện cơ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 17. VAY (tiếp theo)

## 17.2 Trái phiếu

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

|  | <i>Giá trị VND</i>            |
|--|-------------------------------|
| VSH_BOND_2019 ( <i>Thuyết minh số 26</i> ) | 219.000.000.000               |
| Chi phí phát hành trái phiếu               | (5.553.883.638)               |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu       | 2.559.541.212                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>216.005.657.574</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                           |                               |
| <i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>      | <i>28.000.000.000</i>         |
| <i>Trái phiếu dài hạn</i>                  | <i>188.005.657.574</i>        |

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 700 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 700 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu). Các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn (*Thuyết minh số 9*).

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành;
- 24% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành;
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bảy mươi hai (72) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn tám mươi bốn (84) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để đầu tư Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

Các trái phiếu nêu trên đã được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh thu xếp phát hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                             | VND  |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | <i>Kỳ kế toán kết thúc<br/>ngày 31/12/2022</i> | <i>Kỳ kế toán kết thúc<br/>ngày 31/12/2021</i> |
| Số đầu năm                  | 1.927.023.901                                  | 6.537.641.512                                  |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế | 11.748.630.000                                 | 6.122.140.000                                  |
| Sử dụng quỹ trong năm       | (12.144.366.172)                               | (11.289.091.633)                               |
| Các nguồn tăng khác         | 69.027.902                                     | 556.334.022                                    |
| <b>Số cuối cuối kỳ</b>      | <b><u>1.600.315.631</u></b>                    | <b><u>1.927.023.901</u></b>                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẬT**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

| <i>Cho kỳ kế toán kết thúc<br/>ngày 31/12/2021</i>   | <i>Vốn cổ phần</i>       | <i>Thặng dư vốn<br/>cổ phần</i> | <i>Quỹ đầu tư Quỹ khác thuộc vốn<br/>phát triển chủ sở hữu</i> | <i>Lợi nhuận<br/>sau thuế chưa<br/>phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
|--|--------------------------|---------------------------------|--|--|--------------------------|
| <i>Ngày 01/01/2021</i>                               | 2.062.412.460.000        | 6.332.468.038                   | 356.373.490.000  | 877.477.131.598                                  | 3.330.256.829.636        |
| Tăng vốn điều lệ                                     | 300.000.000.000          | (60.500.000)                    |  |  | 299.939.500.000          |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                             | -                        | -                               | -  | 387.272.801.213                                  | 387.272.801.213          |
| Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | -                        | -                               | -  |  |                          |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | -                        | -                               | -  | (896.000.000)                                    | (896.000.000)            |
| Khác   | -                        | -                               | -  | (5.322.140.000)                                  | (5.322.140.000)          |
| <i>Ngày 31/12/2021</i>                               | <b>2.362.412.460.000</b> | <b>6.271.968.038</b>            | <b>356.373.490.000</b>   | <b>1.257.731.792.811</b>                         | <b>4.010.450.990.849</b> |
| <i>Cho kỳ kế toán kết thúc<br/>ngày 31/12/2022</i>   |                          |                                 |  |  |                          |
| <i>Ngày 01/01/2022</i>                               | 2.362.412.460.000        | 6.271.968.038                   | 356.373.490.000  | 1.257.731.792.811                                | 4.010.450.990.849        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                             | -                        | -                               | -  | 1.263.667.107.955                                | 1.263.667.107.955        |
| Chia cổ tức năm nay                                  | -                        | -                               | -  | (236.241.246.000)                                | (236.241.246.000)        |
| Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | -                        | -                               | -  |  |                          |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | -                        | -                               | -  | (935.600.000)                                    | (935.600.000)            |
| <i>Ngày 31/12/2022</i>                               | <b>2.362.412.460.000</b> | <b>6.271.968.038</b>            | <b>356.373.490.000</b>   | <b>2.272.473.424.766</b>                         | <b>5.025.192.622.804</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## 19.2 Chi tiết vốn cổ phần

|   | Ngày 30/9/2022           |               | Ngày 31/12/2021          |               |
|---|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
|   | Giá trị<br>VND           | % sở<br>hữu   | Giá trị<br>VND           | % sở<br>hữu   |
| Công ty TNHH<br>Năng lượng REE  | 1.231.954.780.000        | 52,15         | 1.191.954.780.000        | 50,45         |
| Tổng Công ty Phát điện<br>3 - Công ty Cổ phần<br>Samarang Ucits -<br>Samarang Asian<br>Prosperity | 721.830.490.000          | 30,55         | 721.830.490.000          | 30,55         |
| Các cổ đông khác  | 233.297.240.000          | 9,88          | 233.297.240.000          | 9,88          |
|   | 175.329.950.000          | 7,42          | 215.329.950.000          | 9,12          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2.362.412.460.000</b> | <b>100,00</b> | <b>2.362.412.460.000</b> | <b>100,00</b> |

## 19.3 Cổ phiếu

|                               | Ngày 31/12/2022    | Ngày 31/12/2021    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | Số lượng           | Số lượng           |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành    | 236.241.246        | 236.241.246        |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 236.241.246        | 236.241.246        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>     | <i>236.241.246</i> | <i>236.241.246</i> |
| Cổ phiếu đang lưu hành        | 236.241.246        | 236.241.246        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>     | <i>236.241.246</i> | <i>236.241.246</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

## 20. DOANH THU

## 20.1 Doanh thu thuần về bán hàng

|                            | VND                                       |   |
|----------------------------|---|---|
|                            | Kỳ kế toán kết<br>thúc ngày<br>31/12/2022 | Kỳ kế toán kết<br>thúc ngày<br>31/12/2021 |
| Doanh thu bán điện         | 3.084.636.671.457                         | 1.611.300.817.624                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | -   | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>3.084.636.671.457</b>                  | <b>1.611.300.817.624</b>                  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | VND                                       |   |
|--------------------------------|---|---|
|                                | Kỳ kế toán kết<br>thúc ngày<br>31/12/2022 | Kỳ kế toán kết<br>thúc ngày<br>31/12/2021 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng         | 5.904.975.530                             | 3.299.464.599                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 633.153.368                               | 7.322.389.363                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>6.538.128.898</u></b>               | <b><u>10.621.853.962</u></b>              |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                       | VND                                    |   |
|-----------------------|--|---|
|                       | Kỳ kế toán kết thúc<br>ngày 31/12/2022 | Kỳ kế toán kết<br>thúc ngày<br>31/12/2021 |
| Giá vốn sản xuất điện | <u>1.062.259.326.573</u>               | <u>796.395.344.004</u>                    |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | VND                                       |   |
|------------------------|---|---|
|                        | Kỳ kế toán kết<br>thúc ngày<br>31/12/2022 | Kỳ kế toán kết<br>thúc ngày<br>31/12/2021 |
| Lãi vay                | 408.091.821.298                           | 322.316.467.014                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 21.465.946.666                            | 265.679.251                               |
| Chi phí tài chính khác | 2.918.411.948                             | 695.058.961                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b><u>432.476.179.912</u></b>             | <b><u>324.400.341.084</u></b>             |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | VND                                       |   |
|---------------------------|---|---|
|                           | Kỳ kế toán kết<br>thúc ngày<br>31/12/2022 | Kỳ kế toán kết<br>thúc ngày<br>31/12/2021 |
| Chi phí lương             | 42.712.985.394                            | 26.624.659.925                            |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 614.016.545                               | 271.694.557                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.852.459.752                             | 2.990.967.900                             |
| Chi phí khấu hao          | 589.129.186                               | 495.599.017                               |
| Thuế, phí và lệ phí       | 862.268.540                               | 403.702.950                               |
| Chi phí bằng tiền khác    | 23.724.495.161                            | 6.385.477.408                             |
| Chi phí dự phòng          | 922.472.349                               | 8.185.771.917                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b><u>77.277.826.927</u></b>              | <b><u>45.357.873.674</u></b>              |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|  | <i>VND</i>                                     |  |
|--|--|--|
|  | <i>Kỳ kế toán kết thúc<br/>ngày 31/12/2022</i> | <i>Kỳ kế toán kết<br/>thúc ngày<br/>31/12/2021</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu                  | 11.722.138.741                                 | 14.413.018.072                                     |
| Chi phí lương                            | 114.204.578.933                                | 76.874.189.302                                     |
| Chi phí khấu hao                         | 591.737.757.487                                | 469.800.025.913                                    |
| Thuế tài nguyên & phí dịch vụ MTR        | 334.287.771.733                                | 228.887.407.175                                    |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 18.092.451.000                                 | 17.340.148.000                                     |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định         | 4.585.587.015                                  | 3.255.323.642                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 15.464.946.616                                 | 9.180.924.579                                      |
| Chi phí bằng tiền khác                   | 48.519.449.626                                 | 13.816.409.078                                     |
| Chi phí dự phòng                         | 922.472.349                                    | 8.185.771.917                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>1.139.537.153.500</u></b>                | <b><u>841.753.217.678</u></b>                      |

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                             | <i>VND</i>   |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | <i>Kỳ kế toán kết<br/>thúc ngày<br/>31/12/2022</i> | <i>Kỳ kế toán kết<br/>thúc ngày<br/>31/12/2021</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 116.166.868.425                                    | 63.760.747.269                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>116.166.868.425</u></b>                      | <b><u>63.760.747.269</u></b>                       |

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ báo cáo không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

|   |   | VND                       |  |  |
|---|---|---------------------------|--|--|
| <i>Bên liên quan</i>                              | <i>Mối quan hệ</i>                          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022</i> | <i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021</i> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>    |   |                           |  |  |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty trong cùng tập đoàn với cổ đông lớn | Bán điện                  | <u>795.297.246.806</u>                     | <u>482.861.910.294</u>                     |
| <b><i>Vay ngắn hạn</i></b>                        |   |                           |  |  |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh                      | Công ty mẹ của cổ đông lớn                  | Vay                       | -  | 33.000.000.000                             |
|   |   |                           | <u>-</u>                                   | <u>33.000.000.000</u>                      |
| <b><i>Vay dài hạn</i></b>                         |   |                           |  |  |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh                      | Công ty mẹ của cổ đông lớn                  | Trái phiếu                | 153.000.000.000                            | 460.000.000.000                            |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa                 | Công ty con của cổ đông lớn                 | Trái phiếu                | 66.000.000.000                             | 192.000.000.000                            |
|   |   |                           | <u>219.000.000.000</u>                     | <u>652.000.000.000</u>                     |

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

***Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 so với Quý 4/2021***

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 là 382,13 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 là 192,74 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 so với Quý 4/2021 tăng 189,39 tỷ đồng tương ứng tăng 98,26% là do các nguyên nhân sau:

- Do điều kiện thủy văn thuận lợi, tổng sản lượng điện thương phẩm trong Quý 4/2022 đạt 800,83 triệu kWh tăng cao hơn Quý 4/2021 là 104,04 triệu kWh (tương ứng tăng 14,93%). Trong Quý 4/2022 chỉ tiêu doanh thu hoạt động sản xuất điện tăng 328,58 tỷ đồng (tăng 51,81%), nguyên nhân do sản lượng điện thương phẩm tăng và giá bán điện bình quân trên thị trường phát điện cạnh tranh của các nhà máy cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Chi phí sản xuất điện của Công ty tăng 46,82 tỷ đồng (tăng 15,37%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do sản lượng điện phát tăng nên chi phí thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và một số chi phí phát sinh thường xuyên trong Quý IV năm 2022 cũng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính Quý IV/2022 giảm hơn so với Quý IV/2021 là 13,28 tỷ đồng là do trong năm 2022 số dư nợ vay giảm dần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Chi phí khác Quý IV/2022 so với Quý IV/2021 tăng 102,42 tỷ đồng (tương ứng tăng 2.144,89%), nguyên nhân do Công ty kết chuyển chi phí các khoản nợ tồn đọng không có khả năng thu hồi và các chi phí liên quan đến các dự án xây dựng cơ bản dở dang.

Ngày 20 tháng 01 năm 2023

**Tổng Giám đốc**


(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

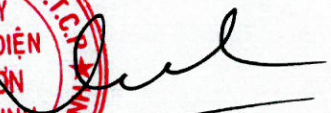
(Ký, họ tên)



**Lê Thị Hải Yến**



**Phan Thị Thanh Thúy**



**Nguyễn Văn Thanh**

